

Phụ lục I
DANH SÁCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÒN HIỆU LỰC THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiều 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
Giấy phép do UBND tỉnh cấp														
1	Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên	103/GP-UBND	07/12/2017	30/05/2030	Mỏ đá Cư Ê Bur, phường Thành Nhất, TP. BMT	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	890.529	54.450	50.000	16,7	M1	1.403.454,00	443.859,38	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV 507 CN Tây Nguyên
											M2	1.403.686,00	443.980,00	
											M3	1.403.571,00	444.464,00	
											M4	1.403.350,00	444.152,00	
											M5	1.403.229,00	444.148,00	
											M6	1.403.198,00	443.856,00	
2	Công ty Cổ phần Đường bộ Đắk Lắk	160/QĐ-UBND	21/01/2009	21/01/2032	Mỏ đá thôn 11, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	878.486		38.680	9,96	M1	1.393.473,00	440.396,00	
											M2	1.393.316,99	440.762,65	
											M3	1.393.081,00	440.678,00	
											M4	1.393.240,00	440.310,00	
3	Công ty TNHH XD Hoàng Vũ	2311/QĐ-UBND	9/10/2010	10/09/2037	Khu IIB Mỏ D2 Xã Hòa Phú, TP. BMT	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.313.292	178.738	49.350	8	1	1.389.060,00	434.122,55	
											2	1.389.399,31	434.431,98	
											3	1.389.402,65	434.443,45	
											4	1.389.389,48	434.491,98	
											5	1.389.119,54	434.500,98	
											6	1.389.113,08	434.422,13	
											7	1.389.008,98	434.411,17	
											8	1.389.041,00	434.126,00	
4	Công ty TNHH MTV xây dựng 470	2479/QĐ-UBND	27/09/2010	27/09/2040	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.463.087	79.776	49.350	15	M1	1.389.389,48	434.491,98	
											M2	1.389.340,46	434.672,72	
											M3	1.389.343,43	434.709,35	
											M4	1.389.335,94	434.939,01	
											M5	1.389.247,37	435.151,59	
											M6	1.389.016,03	435.159,12	
											M7	1.389.097,53	434.915,54	
											M8	1.389.143,79	434.797,02	
											M9	1.389.119,54	434.500,98	
5	Công ty TNHH xây dựng Phú Xuân	3284/QĐ-UBND	21/12/2010	21/12/2032	Khu IIC, mỏ D2, xã Hòa Phú, TP. BMT	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.069.000		49.350	8,6	1	1.389.041,00	434.126,00	
											2	1.389.008,00	434.411,00	
											3	1.388.648,00	434.373,00	
											4	1.388.634,00	434.205,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
6	Công ty TNHH XD CĐ Hoàng Nam	60/GP-UBND	13/07/2016	18/05/2040	Khu I, mỏ D2, xã Hòa Phú, TP BMT	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	2.917.570	314.785	100.000	15,23	1	1.389.113,08	434.422,13	
											2	1.389.132,46	434.658,71	
											3	1.388.896,33	434.690,90	
											4	1.388.761,04	434.675,91	
											5	1.388.738,81	434.663,34	
											6	1.388.736,20	434.677,99	
											7	1.388.728,99	434.776,66	
											8	1.388.728,99	434.799,32	
											9	1.388.726,77	434.831,94	
											10	1.388.725,49	434.840,83	
											11	1.388.636,69	434.840,68	
											12	1.388.638,21	434.700,02	
											13	1.388.622,97	434.682,91	
											14	1.388.626,18	434.629,81	
											15	1.388.638,45	434.493,15	
											16	1.388.647,25	434.467,04	
											17	1.388.632,95	434.397,63	
											18	1.388.648,67	434.373,23	
											19	1.388.779,92	434.387,05	
7	Công ty TNHH XD CĐ Hoàng Nam	23/GP-UBND	7/11/1019	11/07/2025	Bãi thải thủy điện Buôn Kuốp, xã Hòa Phú, TP. BMT	Đất đá tận thu tại bãi thải làm vật liệu san lấp	235.468		40.000	10	1	1.391.263,76	437.810,06	
											2	1.391.366,39	437.892,32	
											3	1.391.252,27	438.031,90	
											4	1.391.209,70	437.994,47	
											5	1.391.210,02	437.874,77	
8	Công ty cổ phần Kim Thịnh	1546/QĐ-UBND	24/06/2011	24/06/2041	Khu III, mỏ D2, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.470.000	99.721	100.000	15,33	M1	1.389.391,19	434.079,57	
											M2	1.389.505,47	434.201,33	
											M3	1.389.556,71	434.656,29	
											M4	1.389.470,82	434.787,20	
											M5	1.389.335,94	434.939,01	
											M6	1.389.343,48	434.709,35	
											M7	1.389.340,46	434.672,72	
											M8	1.389.404,48	434.436,70	
											M9	1.389.107,95	434.166,28	
					Mỏ đá thôn 5, xã Hòa	Đá làm vật					1	1.402.130,00	435.630,00	
											2	1.402.452,00	435.548,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
9	Công ty TNHH Thạch Anh	1308/QĐ-UBND	26/05/2011	26/05/2041	Phú, TP. Buôn Ma Thuột	liệu xây dựng thông thường	1.640.331	60.975	49.350	18,2	3	1.402.762,00	435.616,00	
											4	1.402.762,00	435.954,00	
											5	1.402.129,00	435.791,00	
10	Công ty TNHH KS Thiên An	15/GP-UBND	13/02/2015	13/02/2035	Mỏ đá Thôn 3, xã Ea Kao, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.505.882		78.400	9,2	1	1.390.742,00	449.490,00	
											2	1.390.795,00	449.589,00	
											3	1.390.683,00	449.726,00	
											4	1.390.634,00	449.840,00	
											5	1.390.394,00	449.664,00	
											6	1.390.431,00	449.475,00	
11	Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải	47/GP-UBND	12/08/2015	12/08/2045	Mỏ đá thôn 8, xã Cư Buar, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.295.848		46.800	11,25	KV1			
											M1	1.408.065,80	444.179,42	
											M2	1.408.135,10	444.012,75	
											M3	1.408.334,41	444.075,50	
											M4	1.408.313,00	444.272,92	
											KV2			
											M5	1.408.259,89	444.441,90	
											M6	1.408.201,25	444.483,88	
											M7	1.408.208,72	444.682,00	
											M8	1.407.924,18	444.638,57	
											M9	1.407.998,23	444.340,00	
											M10	1.408.037,04	444.247,65	
											M11	1.408.039,17	444.408,45	
											M12	1.408.139,84	444.398,10	
M13	1.408.173,32	444.459,58												
12	Công ty CP ĐTPT Nhật Quang	10/GP-UBND	05/02/2016	05/02/2046	Đá xây dựng/Thôn 4, xã Cư Buar, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	698.050		30.000	5,39	M1	1.406.843,63	445.634,78	
											M2	1.407.044,00	445.670,00	
											M3	1.407.033,00	445.929,00	
											M4	1.406.844,00	445.929,00	
											M5	1.406.844,00	445.842,00	
13	Công ty CP khoáng sản Ban Mê	35/GP-UBND	06/08/2018	06/08/2037	Mỏ đá Ea Kmut, xã Cư Buar, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.261.570		50.000	7,83	M1	1.408.323,47	444.276,88	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát
											M2	1.408.411,13	444.276,13	
											M3	1.408.476,03	444.471,47	
											M4	1.408.285,88	444.416,33	
											M5	1.408.290,82	444.435,58	
											M6	1.408.173,32	444.459,58	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											M7	1.408.139,84	444.398,10	
											M8	1.408.039,17	444.408,45	
											M9	1.408.035,99	444.168,14	
14	Công ty cổ phần XD và TM Gia Linh	100/GP-UBND	22/11/2017	22/11/2025	Mỏ đá thôn 8, xã Cư Ebur, TP. Buôn Ma Thuột	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	343.646		60.000	3,29	1	1.407.753,61	443.224,00	
											2	1.407.850,37	443.224,51	
											3	1.407.864,75	443.363,41	
											4	1.407.856,43	443.393,87	
											5	1.407.833,72	443.469,29	
											6	1.407.823,28	443.526,82	
											7	1.407.787,00	443.508,00	
											8	1.407.772,00	443.501,00	
											9	1.407.735,29	443.519,10	
											10	1.407.724,39	443.365,37	
											11	1.407.743,00	443.297,00	
15	Công ty TNHH MTV XD Thanh Tuấn	1441/QĐ-UBND	05/07/2012	05/07/2031	Mỏ đá thôn 8, xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.414.228	106.420	97.000	9,26	M1	1.415.700,00	441.370,00	
											M2	1.415.750,00	441.270,00	
											M3	1.415.882,00	441.381,00	
											M4	1.415.911,00	441.612,00	
											M5	1.416.010,00	441.691,00	
											M5'	1.416.008,74	441.763,87	
											M6	1.416.067,00	441.906,00	
											M7	1.416.020,00	441.958,00	
											M8	1.415.850,00	441.911,00	
											M9	1.415.880,00	441.750,00	
											M10	1.415.838,00	441.631,00	
16	Công ty TNHH An Nguyên	3281/QĐ-UBND	21/12/2010	21/12/2038	Mỏ đá EaTul, xã Ea K'pam, huyện Cư M'gar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.086.700	81.316	49.610	10,28	M1	1.420.339,00	458.179,00	
											M2	1.420.523,00	458.253,00	
											M3	1.420.460,00	458.525,00	
											M4	1.420.325,00	458.697,00	
											M5	1.420.328,70	458.799,64	
											M6	1.420.298,30	458.796,61	
											M7	1.420.156,50	458.590,13	
											M8	1.420.255,00	458.556,00	
											M9	1.420.236,00	458.361,00	
											M10	1.420.334,00	458.357,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
17	Công ty TNHH An Nguyên	2183/QĐ-UBND	25/08/2011	25/08/2041	Mỏ đá buồn Cháy, xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.837.252	94.212	62.350	20	Khu 1			
											M1	1.427.290,67	438.844,13	
											M2	1.427.656,67	438.844,13	
											M3	1.427.673,67	439.222,13	
											M4	1.427.385,67	439.201,13	
											M5	1.427.319,67	439.153,13	
											Khu 2			
											M6	1.427.315,67	439.251,13	
											M7	1.427.669,67	439.273,13	
											M8	1.427.681,70	439.493,70	
											M9	1.427.508,67	439.503,13	
M10	1.427.322,67	439.357,13												
18	Công ty TNHH XD&TM Phúc Thiện	53/GP-UBND	9/7/2015	07/09/2033	Mỏ đá tiểu khu 550, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	965.895		53.940	5,98	1	1.433.142,00	444.160,00	
											2	1.433.301,00	444.244,00	
											3	1.433.265,00	444.544,00	
											4	1.433.087,00	444.547,00	
19	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn	57/GP-UBND	09/06/2021	14/07/2025	Mỏ đá thôn 8, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	373.096		47.640	2	M1	1.403.810,00	515.565,00	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải
											M2	1.403.932,00	515.347,00	
											M3	1.403.862,00	515.309,00	
											M4	1.403.740,00	515.527,00	
20	Công ty cổ phần Đức Anh	44/GP-UBND	14/09/2022	15/12/2024	Mỏ đá thôn hợp thành, xã Cư Huê, huyện Eaka	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	650.000		65.000	6,5	M1	1.417.185,00	491.205,00	Gia hạn Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 5/7/2012
											M2	1.417.182,00	491.548,00	
											M3	1.416.967,00	491.538,00	
											M4	1.416.928,00	491.340,00	
21	Công ty TNHH MTV XD - TM - ĐT Du lịch Ea Kar	2410/QĐ-UBND	21/09/2010	21/09/2030	Mỏ đá thôn 15, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	771.627		37.000	5,13	M1	1.397.842,00	517.817,00	
											M2	1.397.986,00	517.875,00	
											M3	1.398.046,00	517.963,00	
											M4	1.398.038,00	518.030,00	
											M5	1.397.985,00	518.080,00	
											M6	1.397.975,00	518.148,00	
											M7	1.397.838,00	518.148,00	
22	Công ty TNHH Đức Tân Phong	26/GP-UBND	22/04/2016	22/04/2036	Mỏ đá thôn 6B, xã Ea Pal, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	679.901	65.506	48.700	3,9	M1	1.407.546,00	509.080,00	
											M2	1.407.535,00	509.168,00	
											M3	1.407.515,00	509.178,00	
											M4	1.407.274,11	509.134,15	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											M5	1.407.163,00	509.083,00	
											M6	1.407.175,00	509.001,00	
23	Công ty cổ phần QL và XD đường bộ 26	1008/QĐ-UBND	24/05/2013	24/11/2029	Mỏ đá buôn M Rông A, TT.Ea Kar, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.100.000		68.890	9,07	M1	1.418.553,33	494.042,18	
											M2	1.418.565,90	494.184,09	
											M3	1.418.532,55	494.187,29	
											M4	1.418.547,17	494.356,32	
											M5	1.418.557,72	494.364,23	
											M6	1.418.565,08	494.403,54	
											M7	1.418.502,14	494.445,51	
											M8	1.418.506,00	494.456,42	
											M9	1.418.421,50	494.530,88	
											M10	1.418.420,23	494.540,48	
											M11	1.418.399,52	494.539,96	
											M12	1.418.356,71	494.559,00	
											M13	1.418.299,66	494.573,45	
											M14	1.418.288,99	494.536,85	
											M15	1.418.323,71	494.524,73	
											M16	1.418.289,65	494.426,34	
											M17	1.418.321,11	494.414,82	
											M18	1.418.250,16	494.380,03	
											M19	1.418.195,00	494.308,00	
											M20	1.418.236,84	494.277,62	
											M21	1.418.289,77	494.360,46	
											M22	1.418.291,36	494.363,87	
											M23	1.418.311,22	494.367,00	
											M24	1.418.255,06	494.264,40	
											M25	1.418.260,77	494.260,25	
											M26	1.418.328,18	494.364,15	
											M27	1.418.337,86	494.362,97	
											M28	1.418.395,25	494.329,91	
											M29	1.418.392,85	494.321,20	
											M30	1.418.310,78	494.231,18	
											M31	1.418.333,27	494.216,59	
											M32	1.418.336,04	494.220,58	
											M33	1.418.348,29	494.205,59	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											M34	1.418.351,77	494.208,19	
											M35	1.418.364,67	494.192,26	
											M36	1.418.341,58	494.167,57	
											M37	1.418.354,64	494.151,42	
											M38	1.418.370,58	494.158,66	
											M39	1.418.415,70	494.217,51	
											M40	1.418.447,63	494.177,53	
											M41	1.418.454,09	494.064,91	
24	Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk	54/GP-UBND	07/07/2016	07/12/2028	Mỏ đá, Fenspat/xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	513.500		39.500	5,1	1	1.418.468,00	503.044,00	
						Fenspat	136.500		10.500		2	1.418.456,00	503.333,00	
											3	1.418.291,00	503.303,00	
											4	1.418.282,00	503.042,00	
											5	1.418.415,00	503.015,00	
25	Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	540/QĐ-UBND	05/02/2024	31/10/2031	Mỏ cát sông Krông Păk, Xã EaÔ Huyện EaKa	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	580.924		48.000	12,79 km (24,12 ha)	Đoạn 1			Nhận chuyển nhượng từ Công ty cổ phần Anh Quốc; Gia hạn Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 23/4/2015; Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; Giấy phép số 37/GP-UBND ngày 25/3/2021
											D1-1	1.402.569,93	507.738,42	
											D1-2	1.402.701,30	507.618,19	
											Đoạn 2			
											D2-1	1.403.549,32	507.635,48	
											D2-2	1.404.101,54	507.807,57	
											Đoạn 3			
											D3-1	1.404.338,47	507.791,00	
											D3-2	1.405.163,19	506.590,24	
											Đoạn 4			
											D4-1	1.404.938,90	505.499,66	
											D4-2	1.405.086,26	503.838,50	
											Đoạn 5			
											D5-1	1.404.558,59	502.925,98	
											D5-2	1.404.140,26	500.560,74	
											Đoạn 6			
											D6-1	1.403.952,52	499.502,24	
											D6-2	1.404.178,43	498.527,53	
											Đoạn 1			Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Đường Ánh
											1	1.402.564,45	507.731,95	
											2	1.402.569,93	507.738,42	
											3	1.400.933,83	512.818,95	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiều 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
26	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ MJ	23/GP-UBND	10/02/2022	10/02/2032	Mỏ cát sông Krông Păk, xã Cư Yang, Cư Bông, huyện Ea Kar	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	291.316		30.000	18 km (26,51 ha)	4	1.400.921,00	512.833,68	Gia hạn tại Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 6/4/2018; Giấy phép số 38/GP-UBND ngày 17/10/2019;
											Đoạn 2			
											5	1.400.848,00	513.627,00	
											6	1.400.858,44	513.609,96	
											7	1.400.450,24	515.050,19	
8	1.400.443,85	515.056,73												
27	Công ty TNHH KS Hoàng Hải Nam	39/GP-UBND	21/07/2022	05/11/2024	Mỏ cát sông Krông Năng, thôn 4, xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	24.257		10.000	10,7	1	1.424.179,00	509.213,00	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc; gia hạn Giấy phép số 80/GP-UBND ngày 9/8/2017
											2	1.422.839,00	511.700,00	
28	Công ty TNHH Thuận Hiếu	1493/QĐ-UBND	20/06/2011	20/06/2029	Mỏ đá thôn 14, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	865.198		49.350	7,3	M1	1.416.088,00	490.630,00	
											M2	1.416.143,00	490.527,00	
											M3	1.416.143,00	490.308,00	
											M4	1.416.250,00	490.263,00	
											M5	1.416.317,00	490.383,00	
M6	1.416.291,00	490.764,00												
29	Công ty TNHH Ngọc Vy	71/GP-UBND	09/07/2021	24/06/2024	Mỏ đá Ea Uy, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	460.959	122.174	31.000	7,23	M1	1.399.941,00	481.571,00	Gia hạn Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 24/6/2011; Điều chỉnh tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 (hết hạn ngày 24/6/2024, đã nộp hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác)
											M2	1.399.958,00	481.606,00	
											M3	1.400.049,00	481.577,00	
											M4	1.400.045,00	481.688,00	
											M5	1.400.066,00	481.671,00	
											M6	1.400.126,00	481.660,00	
											M7	1.400.132,00	481.682,00	
											M8	1.400.116,00	481.694,00	
											M9	1.400.145,00	481.791,00	
											M10	1.400.149,00	481.834,00	
											M11	1.400.117,00	481.896,00	
											M12	1.400.060,00	481.969,00	
											M13	1.399.989,00	481.875,00	
											M14	1.399.921,00	481.867,00	
											M15	1.399.817,00	481.786,00	
											M16	1.399.835,00	481.752,00	
											M17	1.399.862,00	481.759,00	
											M18	1.399.919,00	481.702,00	
											M19	1.399.892,00	481.668,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											M20	1.399.924,00	481.634,00	
											M21	1.399.903,00	481.589,00	
30	Công ty TNHH Hùng Anh	09/GP-UBND	30/01/2015	30/03/2025	Mỏ đá thôn 4A, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	469.941		46.000	7,6	M1	1.401.366,00	481.362,00	
											M2	1.401.112,00	481.462,00	
											M3	1.401.035,00	481.413,00	
											M4	1.401.076,00	481.238,00	
											M5	1.401.088,00	481.153,00	
											M6	1.401.206,00	481.111,00	
											M7	1.401.383,00	481.303,00	
31	Công ty TNHH Bình Hòa	40/GP-UBND	03/07/2015	03/07/2027	Mỏ đá Buôn Ea Kung, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	695.714		100.000	6	M2	1.418.515,00	484.588,00	
											Q1	1.418.426,00	484.504,00	
											Q2	1.418.452,00	484.476,00	
											Q3	1.418.383,00	484.284,00	
											Q4	1.418.261,00	484.272,00	
											Q5	1.418.181,00	484.427,00	
M3	1.418.377,00	484.607,00												
32	Công ty TNHH XD CĐ Trí Đức	48/GP-UBND	11/12/2018	10/09/2024	Mỏ cát sông Krông Pắc, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	194.452		20.000	12 km (19,7 ha)	1	1.388.929,00	489.848,00	Gia hạn Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 10/2/2010
											2	1.392.569,00	490.120,00	
											3	1.387.412,00	493.945,00	
33	Công ty TNHH Hà Bình	49/GP-UBND	13/10/2022	21/06/2025	Mỏ cát sông Krông Pắc, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	186.373		40.000	24,1 km (73,3 ha)	Đoạn 1			Gia hạn Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 21/6/2010; Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 25/6/2015; Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 13/9/2019.
											1	1.391.408,54	490.113,56	
											2	1.398.731,23	491.733,67	
											Đoạn 2			
											3	1.401.000,57	493.521,51	
4	1.403.687,31	497.427,24												
34	Công ty TNHH Kiến Tây	94/GP-UBND	17/11/2016	17/11/2029	Mỏ đá thôn 16, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	379.573		30.000	3,4	1	1.416.639,09	489.323,01	
											2	1.416.633,20	489.342,01	
											3	1.416.644,71	489.371,44	
											4	1.416.611,48	489.408,39	
											5	1.416.556,07	489.416,13	
											6	1.416.552,69	489.410,04	
											7	1.416.541,25	489.406,71	
											8	1.416.504,34	489.387,74	
											9	1.416.421,65	489.403,20	
											10	1.416.372,79	489.326,25	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											11	1.416.449,52	489.189,18	
											12	1.416.488,58	489.246,96	
											13	1.416.553,05	489.303,25	
											14	1.416.601,37	489.263,79	
35	Xí nghiệp Việt Hà	280/QĐ-UBND	01/20/2003	20/05/2025	Mỏ đá Ea Mlang, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.014.510		45.500	12,8	1	1.419.402,00	476.841,00	
											2	1.419.354,00	477.118,00	
											3	1.419.358,00	477.231,00	
											4	1.419.228,00	477.376,00	
											5	1.419.093,00	477.504,00	
											6	1.418.916,00	477.212,00	
											7	1.419.075,00	476.990,00	
											8	1.419.188,00	476.773,00	
36	Công ty TNHH Phục Hưng	32/GP-UBND	06/05/2016	06/05/2036	Mỏ đá thôn Độc Lập, xã Cư KPô, huyện Krông Buk	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	663.764		40.000	8,05	1	1.437.319,00	475.857,00	
											2	1.437.378,66	475.788,07	
											3	1.437.493,00	475.656,00	
											4	1.437.684,00	475.756,00	
											5	1.437.590,00	475.954,00	
											6	1.437.553,34	475.977,34	
											7	1.437.433,00	476.054,00	
37	Công ty TNHH Đắc Thái Sơn	78/GP-UBND	9/6/2016	06/09/2029	Mỏ đá thôn Tam Lập, xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	321.208		25.000	3,78	1	1.441.857,69	490.927,10	
											2	1.441.813,00	491.151,00	
											3	1.441.710,87	491.184,33	
											4	1.441.665,87	490.984,01	
											5	1.441.669,60	490.949,89	
											6	1.441.675,21	490.930,88	
											7	1.441.682,41	490.923,41	
											8	1.441.689,73	490.911,31	
38	Công ty TNHH XD TM & DV Tân Thành Đạt	47/GP-UBND	30/09/2022	24/12/2033	Mỏ đá thị trấn Ea Drăng, huyện EaHleo	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.228.000		49.120	10,06	1	1.458.762,00	468.268,00	Nhận chuyển nhượng từ Công ty CP Đường bộ Đắk Lắk
											2	1.459.004,00	468.637,00	
											3	1.458.852,00	468.739,00	
											4	1.458.626,00	468.570,00	
											5	1.458.626,00	468.355,00	
											M1	1.459.164,82	467.855,13	
											M2	1.459.171,63	467.879,20	
											M3	1.459.188,30	467.898,46	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
39	Công ty TNHH XD TM & DV Tân Thành Đạt	41/GP-UBND	20/06/2023	31/12/2024	Mỏ đá khối 5, thị trấn Ea Drăng, huyện EaHleo	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	135.000		90.000	10,1	M4	1.459.261,84	467.887,34	Gia hạn Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 1/4/2011
											M5	1.459.292,37	467.931,22	
											M6	1.459.331,94	467.941,08	
											M7	1.459.340,57	467.981,56	
											M8	1.459.415,93	468.046,52	
											M9	1.459.415,03	468.215,64	
											M10	1.459.098,92	468.218,93	
											M11	1.459.042,25	468.227,28	
											M12	1.459.066,25	468.122,37	
											M13	1.459.072,13	468.055,48	
											M14	1.459.070,81	468.034,65	
											M15	1.459.070,30	468.026,62	
											M16	1.459.067,32	467.979,80	
											M17	1.459.066,82	467.971,85	
											M18	1.459.103,26	467.977,16	
											M19	1.459.107,58	467.866,88	
40	Công ty TNHH XD TM Sài Gòn	38/GP-UBND	30/05/2016	30/05/2036	Mỏ đá xã Ea Sol, huyện EaHleo	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	577.643		25.000	5	A	1.471.343,00	477.528,00	
											B	1.471.236,00	477.712,00	
											C	1.471.037,00	477.573,00	
											D	1.471.146,00	477.395,00	
41	Công ty TNHH MTV Văn Chương	64/GP-UBND	30/12/2015	30/12/2030	Mỏ đá thôn 1, xã Cư Mốt, Huyện Ea H'Leo	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	502.492		45.000	4,95	1	1.465.772,00	460.466,00	
											2	1.465.678,00	460.642,00	
											3	1.465.447,00	460.548,00	
											4	1.465.541,00	460.372,00	
42	Công ty TNHH Minh Sáng	73/GP-UBND	28/12/2015	28/12/2035	Mỏ đá buôn Niêng II, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	840.559	111.458	45.000	5,03	1	1.404.461,74	438.292,80	
											2	1.404.509,58	438.310,49	
											3	1.404.574,30	438.365,09	
											4	1.404.559,39	438.441,53	
											5	1.404.593,21	438.543,33	
											6	1.404.622,90	438.562,36	
											7	1.404.663,60	438.566,67	
											8	1.404.652,73	438.647,25	
											9	1.404.485,87	438.680,75	
											10	1.404.431,59	438.648,57	
											1	1.410.422,00	437.516,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
43	Công ty TNHH KS Tài Phát	68/GP-UBND	08/08/2016	08/8/2024	Mỏ đá thôn 9, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	686.064	60.000	100.000	5	2	1.410.455,00	437.553,00	
											3	1.410.455,00	437.709,00	
											4	1.410.300,00	437.689,00	
											5	1.410.288,00	437.763,00	
											6	1.410.171,00	437.763,00	
											7	1.410.171,00	437.590,00	
44	Công ty TNHH XD&ĐT Thuận An	48/GP-UBND	19/08/2015	19/08/2037	Mỏ đá thôn 2, xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.009.454		65.000	14,02	M1	1.457.344,00	405.873,75	
											M2	1.457.568,70	405.899,72	
											M3	1.457.531,00	405.988,00	
											M4	1.457.485,00	406.154,00	
											M5	1.457.455,00	406.422,00	
											M6	1.457.517,00	406.439,00	
											M7	1.457.462,00	406.585,00	
											M8	1.457.356,00	406.446,00	
											M9	1.457.382,00	406.255,00	
											M10	1.457.345,49	406.168,03	
											M11	1.457.344,98	405.942,59	
											M12	1.457.291,00	406.168,00	
											M13	1.457.299,96	406.118,41	
											M14	1.457.490,41	406.134,47	
45	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Cư M' Lan	24/GP-UBND	02/03/2022	25/07/2041	Mỏ đá thôn 3, xã Cư Mlan, huyện Ea Sup	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.479.144		50.000	10,26	M1	1.443.114,00	431.319,00	Nhận chuyển nhượng từ Công ty CP ĐTPT Hoàng Sơn Đắk Lắk
											M2	1.443.119,00	430.987,00	
											M3	1.442.814,00	431.076,00	
											M4	1.442.682,00	431.313,00	
											M5	1.442.981,00	431.317,00	
46	Công ty CP QL và XD GT Đắk Lắk	118/GP-UBND	30/12/2016	30/12/2044	Mỏ đá khoảnh 6, tiểu khu 209, xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	950.378		35.000	5	1	1.458.386,30	405.350,40	
											2	1.458.628,80	405.411,40	
											3	1.458.579,90	405.605,30	
											4	1.458.337,50	405.544,30	
47	Công ty TNHH Quốc Lưu	50/GP-UBND	7/5/2016	05/07/2025	Mỏ cát sông Ea H'Leo, xã Ia Jloi, Ea Rôk, huyện Ea Sup	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	90.322		10.000	6,2 km (24,3ha)	1	1.465.750,00	430.500,00	
											2	1.461.450,00	428.000,00	
48	Công ty TNHH MTV KTKS Hoàng Lan	51/GP-UBND	7/5/2016	05/07/2026	Mỏ cát sông Ea H'Leo, xã Ia Jloi, Ea Rôk, huyện Ea Sup	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	99.424		10.000	6 km (26,7 ha)	KV 1			
											N1	1.468.000,00	433.450,00	
											N2	1.465.750,00	430.500,00	
											KV 2			

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											N3	1.460.800,00	426.750,00	
											N4	1.459.750,00	425.800,00	
49	Công ty CP TM DV Thành Đại Phú-chi nhánh Đắk Lắk	20/GP-UBND	05/5/2020	05/05/2030	Mỏ cát sông Ea H'leo, xã Ia Lốp, Ia Rvê, huyện Ea Súp	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	100.000		10.000	10 km (51,16 ha)	A	1.468.471,00	415.660,00	
											B	1.463.841,00	419.138,00	
50	Công ty cổ phần đầu tư Nguyên Tuấn	91/GP-UBND	09/09/2021	09/09/2037	Mỏ đá xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	714.514		50.000	3,63	1	1.473.548,00	443.436,00	
											2	1.473.473,00	443.568,00	
											3	1.473.461,00	443.551,00	
											4	1.473.400,00	443.505,00	
											5	1.473.321,00	443.478,00	
											6	1.473.257,00	443.415,00	
											7	1.473.321,00	443.309,00	
51	Công ty TNHH Tuấn Nhân	3556/QĐ-UBND	23/12/2008	23/12/2029	Mỏ đá buôn Kô Êmông xã Ea Bhòk, huyện Cư Kuin	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.063.000	69.371	49.000	15	1	1.389.757,04	468.763,88	
											2	1.389.777,45	469.272,92	
											3	1.389.457,07	469.316,16	
											4	1.389.494,23	468.794,26	
52	Công ty TNHH Minh Sáng	96/GP-UBND	14/10/2020	26/08/2025	Mỏ đá buôn Kô Êmông, xã Ea Bhòk, huyện Cư Kuin	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	533.562	84.996	49.350	9,74	1	1.389.522,85	468.299,80	Gia hạn Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 26/8/2010
											2	1.389.678,47	468.523,69	
											3	1.389.681,76	468.758,04	
											4	1.389.559,06	468.776,83	
											5	1.389.554,91	468.791,70	
											6	1.389.541,14	468.792,26	
											7	1.389.530,85	468.786,69	
											8	1.389.493,19	468.784,06	
											9	1.389.458,96	468.638,59	
											10	1.389.380,69	468.326,27	
53	Công ty TNHH Hưng Vũ	1248/QĐ-UBND	26/05/2008	26/05/2027	Mỏ cát sông Krông Ana, huyện Krông Bông và huyện Cư Kuin	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	332.500		35.000	18,9km (73,8 ha)	1	1.384.840,00	469.462,00	
											A	1.386.449,31	478.274,80	
54	HTX KTSX và KD VLXD Nam Sơn	16/GP-UBND	09/03/2018	26/05/2027	Mỏ cát sông Krông Ana thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin; xã Yang Reh, Krông Bông	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	369.444		35.000	6,1km (26,2 ha)	1	1.383.937,00	466.383,00	
											A	1.384.840,00	469.462,00	
											KV 1			
											M2	1.387.515,00	493.916,00	
											A	1.388.240,00	495.035,00	
											KV2			
	Công ty TNHH	71/GP			Mỏ cát sông Krông	Cát làm vật				15,9 km				

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
55	XD Ngọc Hùng Đắk Lắk	71/GP-UBND	15/08/2016	15/02/2031	Bông, xã Hòa Phong huyện Krông Bông	liệu xây dựng thông thường	290.810		20.000	(28,53 ha)	B	1.388.293,00	495.209,00	
											C	1.387.272,00	497.000,00	
											KV3			
											D	1.386.817,00	497.262,00	
											M1	1.386.810,00	500.136,00	
56	Công ty Cổ phần Đoàn Chính Nghĩa	12/GP-UBND	22/01/2021	22/01/2035	Mỏ cát sông Krông Ana, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin, xã Yang Reh, huyện Krông Bông, xã Yang Tao, huyện Lắk, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	427.904		30.000	3,1 km (21,7 ha)	Đoạn 1			
											A1	1.381.918,78	464.807,20	
											A2	1.381.919,27	464.874,43	
											A3	1.381.457,96	464.694,80	
											A4	1.381.476,24	464.637,82	
											Đoạn 2			
											B1	1.381.230,65	464.645,79	
											B2	1.381.231,32	464.704,97	
											B3	1.380.712,66	464.662,49	
											B4	1.380.704,84	464.593,97	
											Đoạn 3			
											C1	1380121,03	464804,5	
											C2	1380106,46	464910,19	
											C3	1379507,58	464553,31	
											C4	1379579,22	464457,36	
											Đoạn 4			
											D1	1.379.169,53	464.731,00	
											D2	1.379.228,46	464.775,95	
											D3	1.378.512,01	463.922,23	
											D4	1.378.549,38	463.890,95	
57	Công ty TNHH Phú Bình-Chi nhánh Đắk Lắk	124/GP-UBND	31/12/2021	28/06/2025	Mỏ cát sông Krông Nô, xã Nam Kar, huyện Lắk	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	481.088		40.000	2,96 km (10,67 ha)	M1a	1.361.194,00	442.561,00	Gia hạn Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 28/12/2009
											M2	1.360.419,06	443.939,94	
											M3	1.360.388,65	443.957,33	
											M4a	1.361.169,32	442.516,74	
58	Công ty TNHH Xuân Bình-Chi nhánh Đắk Lắk	3822/QĐ-UBND	28/12/2009	28/12/2039	Mỏ cát sông Krông Nô, xã Ea Rbin, huyện Lắk	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	1.220.134		40.000	25 km (69 ha)	M1	1.373.259,84	437.144,92	
											M2	1.373.254,71	437.159,07	
											M3	1.362.087,95	441.292,45	
											M4	1.362.023,98	441.278,74	
											1	1.367.883,38	463.306,50	
											2	1.367.897,78	463.308,40	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
59	Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên	102/GP-UBND	07/12/2017	01/12/2026	Mỏ đá buồn D'Hăm, xã Đắk Nuê, huyện Lắk	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	651.600		48.870	7,4	3	1.367.900,16	463.325,88	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV XD CT 507
											4	1.367.910,81	463.321,73	
											5	1.367.941,08	463.324,18	
											6	1.367.974,24	463.308,99	
											7	1.368.001,59	463.303,77	
											8	1.368.027,36	463.293,40	
											9	1.368.072,74	463.305,00	
											10	1.368.077,20	463.352,35	
											11	1.368.073,22	463.380,96	
											12	1.368.066,87	463.381,11	
											13	1.368.056,57	463.477,21	
											14	1.368.046,19	463.494,93	
											15	1.368.044,10	463.518,25	
											16	1.368.039,41	463.535,50	
											17	1.368.041,78	463.539,76	
											18	1.368.024,43	463.561,79	
											19	1.368.018,42	463.571,15	
											20	1.368.005,87	463.608,09	
											21	1.368.007,02	463.616,15	
											22	1.367.992,41	463.619,15	
											23	1.367.931,16	463.630,48	
											24	1.367.923,07	463.642,46	
											25	1.367.901,52	463.614,99	
											26	1.367.892,31	463.623,60	
											27	1.367.877,26	463.608,79	
											28	1.367.860,09	463.634,31	
											29	1.367.825,29	463.637,41	
											30	1.367.782,71	463.623,68	
											31	1.367.777,81	463.630,13	
											32	1.367.771,51	463.627,07	
											33	1.367.775,68	463.578,20	
											34	1.367.760,27	463.577,46	
											35	1.367.747,42	463.566,66	
											36	1.367.786,33	463.508,80	
											37	1.367.791,28	463.493,50	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											38	1.367.798,95	463.496,02	
											39	1.367.808,36	463.471,22	
											40	1.367.811,09	463.447,39	
											41	1.367.808,43	463.420,08	
											42	1.367.877,22	463.405,56	
											43	1.367.882,29	463.348,56	
60	Công ty TNHH XD&TM Sài Gòn	38/GP-UBND	30/03/2021	15/01/2026	Mỏ đá buôn Pai A, xã Đắc Phoi, huyện Lắc	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	156.280	30.728		1,7	M1	1.367.770,00	465.607,00	
											M2	1.367.805,00	465.607,00	
											M3	1.367.795,00	465.718,00	
											M4	1.367.902,00	465.712,00	
											M5	1.367.880,00	465.816,00	
											M6	1.367.734,00	465.778,00	
61	Công ty TNHH SX Gạch Tuy nen Việt Tân	1685/QĐ-UBND	02/07/2009	02/07/2039	Mỏ sét buôn Mlot, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Sét sản xuất gạch	900.000		30.000	51	1	1.384.414,94	451.081,21	
											2	1.384.859,64	451.316,55	
											3	1.384.810,44	451.685,44	
											4	1.384.536,91	451.749,49	
											5	1.384.127,68	451.574,33	
											6	1.384.271,79	451.453,46	
											7	1.384.082,29	450.831,38	
											8	1.383.735,40	450.958,42	
											9	1.383.904,57	451.360,62	
											10	1.384.213,42	451.361,88	
											11	1.384.215,75	451.081,35	
											12	1.384.319,66	450.834,41	
											13	1.384.319,50	450.994,27	
											14	1.384.082,29	450.831,38	
											15	1.384.091,75	451.032,64	
62	Doanh nghiệp tư nhân VLXD Sông Núi	3823/QĐ-UBND	28/12/2009	28/12/2027	Mỏ cát sông Krông Ana, xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	660.753		36.000	16 km (48,76 ha)	1	1.373.485,00	459.128,00	
											2	1.373.394,00	448.428,00	
63	HTX SXVL XD Phúc Lợi	81/GP-UBND	11/08/2021	08/09/2024	Mỏ cát sông Krông Nô, thị trấn Buôn trấp H. Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	260.211		20.000	5,56 km (20,6 ha)	KV 1			Gia hạn Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 8/9/2010; QĐ 2313/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; GP 37/GP-UBND ngày 7/8/2018
											A1	1.381.682,00	444.124,00	
											A2	1.378.909,00	444.801,00	
											KV 2			
											B1	1.378.806,00	444.915,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											B2	1.378.481,00	444.658,00	
64	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Minh Lợi	04/GP-UBND	18/01/2023	19/08/2028	Mỏ cát sông Krông Ana, xã Bình Hòa, Quảng Điền, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	537.073		15.000	8,77 km (46 ha)	1	1.373.419,00	448.409,00	Gia hạn Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 19/8/2010; QĐ 2440/QĐ-UBND ngày 9/9/2015; GP 06/GP-UBND ngày 4/2/2020
											2	1.377.923,00	447.538,00	
65	Công ty CP VLXD Tây Nguyên	3088/QĐ-UBND	04/11/2009	04/11/2029	Mỏ cát sông Krông Ana, xã Đak Liêng, h.Lắk, xã Đur Kmăl, h.Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	915.024		47.000	14,5 km (43,5 ha)	1	1.378.537,00	463.904,00	
											2	1.373.531,00	459.118,00	
66	DNTN Trung Thiện	45/GP-UBND	22/09/2022	22/09/2032	Mỏ cát sông Krông Nô, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	313.131		30.000	4,25 km (18 ha)	M3	1.374.825,00	437.839,00	
											M4	1.375.438,00	441.325,00	
67	HTX khai thác cát Đoàn Kết	39/GP-UBND	16/06/2023	16/08/2026	Mỏ cát sông Krông Nô, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	98.413		30.000	1,41 km (10,15 ha)	Đoạn 1			Gia hạn Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 16/8/2010; QĐ 2087/QĐ-UBND ngày 11/8/2015; GP 27/GP-UBND ngày 12/8/2019
											M1	1.375.438,00	441.325,00	
											R1	1.375.571,15	442.228,39	
											Đoạn 2			
											R2	1.376.712,66	443.990,79	
											R3	1.377.164,05	444.190,08	
68	Doanh nghiệp tư nhân Đức Tài	39/GP-UBND	01/04/2021	01/04/2033	Mỏ cát sông Krông Nô, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	180.607		15.000	1,77 km (7,13 ha)	KV 1			
											M4a	1.373.250,00	437.150,00	
											M4b	1.373.249,21	437.213,54	
											A1	1.373.433,18	437.244,35	
											A2	1.373.432,87	437.203,77	
											KV 2			
											B1	1.373.472,50	437.205,96	
											B2	1.373.473,75	437.242,77	
											B3	1.374.335,91	436.944,84	
											B4	1.374.338,73	436.913,66	
											KV 3			
											C1	1.374.117,47	438.062,42	
											C2	1.374.170,03	438.085,83	
											C3	1.374.730,26	437.842,56	
											C4	1.374.716,32	437.816,41	
											1	1.416.139,00	546.584,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
69	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dương Lâm Phát	42/GP-UBND	8/19/2022	06/05/2031	Mỏ đá thôn 10, xã Ea MĐoan, huyện M'Drăk	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	827.510	25.095	75.000	4,3	2	1.416.232,00	546.618,00	Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Bình Hòa
											3	1.416.204,00	546.725,00	
											4	1.416.207,00	546.746,00	
											5	1.416.174,00	546.798,00	
											6	1.416.187,00	546.883,00	
											7	1.416.133,00	546.979,00	
											8	1.416.049,00	546.922,00	
											9	1.416.027,00	546.894,00	
											10	1.415.967,00	546.860,00	
											11	1.415.981,00	546.819,00	
											12	1.416.044,00	546.796,00	
											13	1.416.090,00	546.774,00	
											14	1.416.124,00	546.695,00	
											15	1.416.152,00	546.691,00	
											16	1.416.144,00	546.616,00	
70	Công ty TNHH Sanh Chiến	43/GP-UBND	22/04/2021	25/03/2026	Mỏ đá buôn Cư Prao, xã Ea Lai, huyện M'Drăk	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	588.388	20.000	49.350	2,34	1	1.416.164,19	528.233,94	Gia hạn Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 25/3/2011
											2	1.416.232,58	528.240,59	
											3	1.416.226,89	528.274,95	
											4	1.416.226,89	528.301,10	
											5	1.416.260,74	528.312,92	
											6	1.416.270,14	528.342,34	
											7	1.416.267,63	528.366,44	
											8	1.416.283,84	528.371,03	
											9	1.416.284,21	528.373,19	
											10	1.416.293,52	528.411,77	
											11	1.416.296,50	528.425,51	
											12	1.416.239,26	528.458,66	
											13	1.416.205,32	528.481,55	
											14	1.416.162,08	528.420,07	
											15	1.416.149,61	528.390,18	
											16	1.416.125,90	528.333,40	
											17	1.416.155,97	528.335,57	
											18	1.416.156,21	528.333,40	
											19	1.416.156,33	528.330,87	
											20	1.416.162,42	528.261,80	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											21	1.416.164,07	528.236,85	
Bản xác nhận mô vật liệu phục vụ dự án cao tốc														
1	Công ty Cổ phần 484	1177/XN-UBND	07/02/2024	31/12/2026	Mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.180.000			6,67	1	1.407.810,00	509.169,00	Công suất khai thác năm 2024: 295.000 m ³ ; năm 2025: 442.500 m ³ ; năm 2026: 442.500 m ³
											2	1.407.810,00	509.352,00	
											3	1.407.535,00	509.352,00	
											3A	1.407.442,40	509.352,30	
											4A	1.407.447,40	509.165,80	
											7	1.407.515,00	509.178,00	
											8	1.407.535,00	509.168,00	
2	Công ty CP xây dựng Tân Nam	2306/XN-UBND	21/03/2024	31/12/2026	Mỏ cát sông Krông Pắc, xã Cư Bông, Cư Yang, huyện Ea Kar	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	62.886			2 km	1	1.400.325	515.587	Công suất khai thác năm 2024: 21.600 m ³ ; năm 2025: 21.600 m ³ ; năm 2026: 19.686 m ³
											2	1.398.987	515.602	
3	Công ty CP xây dựng Tân Nam	2307/XN-UBND	21/03/2024	31/12/2025	Mỏ đất xã Ea Uy, Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Đất làm vật liệu san lấp	845.599			12,70	1	1.395.178,44	488.017,85	Công suất khai thác năm 2024: 744.000 m ³ ; năm 2025: 101.599 m ³
											2	1.395.137,05	487.919,06	
											3	1.395.093,00	487.801,59	
											4	1.395.036,92	487.717,48	
											5	1.394.986,20	487.669,42	
											6	1.394.928,45	487.743,70	
											7	1.394.946,40	487.760,40	
											8	1.394.919,98	487.818,22	
											9	1.394.840,35	487.885,11	
											10	1.394.781,95	487.837,85	
											11	1.394.738,86	487.796,55	
											12	1.394.665,50	487.839,53	
											13	1.394.708,53	487.873,34	
											14	1.394.764,58	487.939,77	
											15	1.394.839,31	487.989,59	
											16	1.394.945,18	488.080,92	
											17	1.394.969,72	488.098,92	
											18	1.395.007,46	488.126,59	
											19	1.395.049,04	488.154,32	
											20	1.395.120,27	488.201,80	
											21	1.395.132,01	488.209,63	
											22	1.395.187,94	488.206,27	
											23	1.395.211,81	488.191,39	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m ³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m ³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m ³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)	
											24	1.395.213,14	488.119,30	
4	Công ty CP xây dựng và lắp máy Trung Nam	2312/XN-UBND	21/03/2024	30/04/2026	Mỏ đá, đất xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường	151.178	104.344		3,13	M1	1.401.027,00	481.418,00	Công suất khai thác đá năm thứ nhất (tháng 4/2024 đến tháng 4/2025): 70.053 m ³ ; Công suất khai thác đất năm thứ nhất (tháng 4/2024 đến tháng 4/2025): 60.450 m ³ ; Công suất khai thác đá năm thứ hai (tháng 4/2025 đến tháng 4/2026): 81.125 m ³ ; Công suất khai thác đất năm thứ hai (tháng 4/2025 đến tháng 4/2026): 43.894 m ³
											M2	1.400.947,00	481.384,00	
											M3	1.400.954,00	481.368,00	
											M4	1.400.825,00	481.312,00	
											M5	1.400.834,00	481.286,00	
											M6	1.400.860,00	481.296,00	
											M7	1.400.873,00	481.248,00	
											M8	1.400.904,00	481.259,00	
											M9	1.400.919,00	481.220,00	
											M10	1.400.959,00	481.237,00	
											M11	1.400.978,00	481.186,00	
											M12	1.401.046,00	481.187,00	
											M13	1.401.047,00	481.164,00	
											M14	1.401.074,00	481.168,00	
5	Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	2330/XN-UBND	22/03/2024	31/12/2026	Mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	599.475			4,4	1	1.406.948,80	508.861,75	Công suất khai thác năm 2024: 221.250 m ³ ; năm 2025: 221.250 m ³ ; năm 2026: 156.975 m ³
											2	1.406.909,77	508.981,47	
											3	1.406.890,88	509.096,24	
											9	1.407.125,21	509.083,07	
											10	1.407.101,71	508.952,36	
											11	1.407.111,32	508.868,76	
6	Công ty CP xây dựng Tân Nam	2546/XN-UBND	28/03/2024	31/12/2026	Mỏ đá xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	458.255			3,49	1	1.404.929,14	518.575,87	Công suất khai thác năm 2024: 265.500 m ³ ; năm 2025: 147.500 m ³ ; năm 2026: 45.255 m ³
											1A	1.404.867,89	518.568,87	
											2A	1.404.799,51	518.689,46	
											3A	1.404.784,33	518.726,83	
											4A	1.404.737,29	518.732,69	
											5A	1.404.673,36	518.784,76	
											A	1.404.706,71	518.833,88	
											B	1.404.826,72	518.786,86	
											C	1.404.923,15	518.789,89	
											14	1.404.924,65	518.733,47	
											15	1.404.930,81	518.669,67	
											16	1.404.969,42	518.579,60	
											Đoạn 1			
											1	1.381.849,00	504.798,00	

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Số Giấy phép	Ngày cấp (M/D/Y)	Thời hạn khai thác (M/D/Y)	Vị trí/khu vực khai thác	Loại khoáng sản	Trữ lượng được cấp phép khai thác (m³) (ks nguyên khai)	Trữ lượng đất san lấp đi kèm (m³) (ks nguyên khai)	Công suất khai thác (m³)	Diện tích khu vực khai thác (ha)	Tọa độ khu vực khai thác (Hệ VN 2000, KTT 108° 30', múi chiếu 3°)			Ghi chú			
											Điểm mốc	X (m)	Y (m)				
7	Công ty Cổ phần 484	3782/XN-UBND	04/05/2024	31/12/2026	Mỏ cát sông Krông Bông, xã Cư Pui, xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	250.362			15,38	2	1.381.822,00	504.815,00	Công suất khai thác năm 2024: 100.000 m³; năm 2025: 100.000 m³; năm 2026: 50.362 m³			
											3	1.382.279,00	505.038,00				
											4	1.382.324,00	505.034,00		Đoạn 2		
											5	1.382.460,00	505.141,00		6	1.382.460,00	505.155,00
											7	1.382.923,00	505.111,00		8	1.382.902,00	505.121,00
											Đoạn 3				9	1.382.786,00	505.016,00
											10	1.382.800,00	504.999,00		11	1.382.463,00	504.374,00
											12	1.382.412,00	504.372,00		Đoạn 4		
											13	1.382.385,00	504.227,00		14	1.382.406,00	504.216,00
											15	1.382.722,00	503.996,00		16	1.382.749,00	503.972,00
											Đoạn 5				17	1.382.965,00	504.146,00
											18	1.383.011,00	504.174,00		19	1.383.216,00	503.508,00
											20	1.383.190,00	503.510,00		Đoạn 6		
											21	1.383.342,00	503.415,00		22	1.383.342,00	503.460,00
											23	1.383.233,00	503.198,00		24	1.383.224,00	503.270,00
											Đoạn 7				25	1.383.060,00	502.909,00
											26	1.383.112,00	502.890,00		27	1.383.026,00	502.645,00
											28	1.382.996,00	502.634,00				